

Số: 2188 /QĐ-SYT

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Cấp mới, cấp lại, thu hồi Giấy phép hành nghề
khám bệnh, chữa bệnh tuần 43 năm 2026

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023;
Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;
Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;
Căn cứ Quyết định số 37/2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk;
Căn cứ Biên bản họp ngày 26 tháng 10 năm 2026 của Tổ thư ký thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế;
Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Dược, Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp mới, cấp lại Giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh cho **89** cá nhân đủ điều kiện (Chi tiết theo phụ lục I đính kèm).

Điều 2. Thu hồi **06** Chứng chỉ hành nghề/Giấy phép hành nghề sau cấp mới, cấp lại giấy phép hành nghề (Chi tiết theo phụ lục II đính kèm).

Điều 3. Ông (bà) được cấp Giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh tại Điều 1 có trách nhiệm thực hiện đúng phạm vi hành nghề, thời hạn hành nghề và tuân thủ các quy định hiện hành đối với người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 4. Ông (bà) có tên tại Điều 2 không được sử dụng Chứng chỉ hành nghề do Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk đã thu hồi tại Quyết định này để hành nghề khám bệnh, chữa bệnh dưới bất kỳ hình thức nào kể từ ngày Quyết định có hiệu lực. Việc tiếp tục hành nghề khám bệnh, chữa bệnh chỉ được phép khi đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 19, Luật Khám bệnh chữa bệnh ngày 09/01/2023.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Chánh văn phòng, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Dược, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Ông (bà) có tên tại Điều 1, Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*nh*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Giám đốc, các PGĐ Sở Y tế;
- Website Sở Y tế (đăng tải);
- Lưu: VT, NVYD (01b) *nh*



KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Vũ Quang



Phụ lục I
DANH SÁCH CẤP MỚI, CẤP LẠI
GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH CHỮA BỆNH TUẦN 43 NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Quyết định 2188 /QĐ-SYT ngày 27 tháng 10 năm 2026 của Sở Y tế)

<i>TT</i>	<i>Họ tên</i>	<i>Ngày sinh</i>	<i>CCCD</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Nơi cấp</i>	<i>Chức danh CM</i>	<i>Phạm vi hành nghề</i>	<i>Số ký hiệu GPHN</i>	<i>Ngày cấp GPHN</i>	<i>Thời hạn GPHN</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Bùi Thị Phượng Vĩ	15/10/1997	066197008072	09/08/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Y sĩ	Y học cổ truyền	002439/ĐL-GPHN	23/10/2026	05/10/2031	Cấp lại
2	Phạm Thị Yển	12/08/1988	064188000294	01/03/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Điều dưỡng	Điều dưỡng	002449/ĐL-GPHN	23/10/2026	05/10/2031	Cấp lại
3	Hoàng Thị Thủy An	02/02/1992	066192006991	10/05/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Điều dưỡng	Điều dưỡng	002488/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp lại
4	Bùi Đức Hậu	21/04/2001	066201000759	09/04/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Bác sĩ	Y khoa	002489/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
5	H Hậu Yun Yũn	10/04/2000	067300006308	21/09/2026	Bộ Công an	Bác sĩ	Y khoa	002490/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
6	Phan Văn Tuấn Khang	26/12/2001	064201002936	22/06/2022	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Bác sĩ	Y khoa	002491/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
7	Phạm Ngọc Lan Anh	28/09/1999	066199015126	19/09/2024	Bộ Công an	Bác sĩ	Y khoa	002492/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)

<i>TT</i>	<i>Họ tên</i>	<i>Ngày sinh</i>	<i>CCCD</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Nơi cấp</i>	<i>Chức danh CM</i>	<i>Phạm vi hành nghề</i>	<i>Số ký hiệu GPHN</i>	<i>Ngày cấp GPHN</i>	<i>Thời hạn GPHN</i>	<i>Ghi chú</i>
8	H Bích Niê	22/10/2000	066300016617	28/04/2026	Bộ Công an	Bác sĩ	Y khoa	002493/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
9	Ngô Quốc Duy	07/05/2001	066201001664	14/04/2026	Bộ Công an	Bác sĩ	Y khoa	002494/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
10	Phạm Thị Thùy Mỹ	09/03/1995	054195010801	11/08/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Kỹ thuật y	Xét nghiệm Y học	002495/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (thay đổi chức danh)
11	Lê Thị Thùy Trang	03/09/1994	054194004597	28/06/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Kỹ thuật y	Xét nghiệm Y học	002496/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (thay đổi chức danh)
12	Lê Thị Mỹ Linh	25/05/2002	054302008853	24/09/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Điều dưỡng	Điều dưỡng	002497/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
13	Nguyễn Văn Đông	17/06/2001	054201005547	28/06/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Bác sĩ	Y khoa	002498/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)

<i>TT</i>	<i>Họ tên</i>	<i>Ngày sinh</i>	<i>CCCD</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Nơi cấp</i>	<i>Chức danh CM</i>	<i>Phạm vi hành nghề</i>	<i>Số ký hiệu GPHN</i>	<i>Ngày cấp GPHN</i>	<i>Thời hạn GPHN</i>	<i>Ghi chú</i>
14	Đàm Thị Liên	02/03/1991	066191004214	06/12/2022	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Y sĩ	Y học cổ truyền	002499/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
15	Nguyễn Thị Huyền Trân	08/06/2000	054300007080	13/06/2025	Bộ Công an	Điều dưỡng	Điều dưỡng	002500/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
16	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	12/06/1990	054190009047	05/12/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Điều dưỡng	Điều dưỡng	002501/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
17	H- Doanh Mlô	25/07/1996	066196022494	09/08/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Hộ sinh	Hộ sinh	002502/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
18	Phạm Thị Tuyết Tâm	17/07/1989	060189016466	27/12/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Y sĩ	Y học cổ truyền	002503/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
19	Võ Thị Kim Thuyên	20/06/1977	046177000557	21/02/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Y sĩ	Y học cổ truyền	002504/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
20	Võ Thị Kim Oanh	25/04/2001	054301002678	21/04/2026	Bộ Công an	Điều dưỡng	Điều dưỡng	002505/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)

<i>TT</i>	<i>Họ tên</i>	<i>Ngày sinh</i>	<i>CCCD</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Nơi cấp</i>	<i>Chức danh CM</i>	<i>Phạm vi hành nghề</i>	<i>Số ký hiệu GPHN</i>	<i>Ngày cấp GPHN</i>	<i>Thời hạn GPHN</i>	<i>Ghi chú</i>
21	Trương Nguyễn Phương Oanh	07/10/2001	054301000553	14/04/2026	Bộ Công an	Bác sĩ	Y khoa	002506/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
22	Nông Thị Thúy	13/02/2000	066300004925	09/05/2023	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Bác sĩ	Y khoa	002507/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
23	Đoàn Ngọc Duyên	01/07/2001	066301009761	09/08/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Bác sĩ	Răng hàm mặt	002508/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
24	Dương Mai Anh	11/04/2001	054301006782	23/03/2026	Bộ Công an	Bác sĩ	Y khoa	002509/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
25	Trần Thị Bích Đào	27/06/1981	066181006983	16/08/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Điều dưỡng	Hộ sinh	002510/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
26	Phạm Thị Hồng Phần	30/08/1986	056186007064	07/08/2026	Bộ Công an	Điều dưỡng	Hộ sinh	002511/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
27	Trần Thị Thư	24/02/2001	066301000476	09/01/2026	Bộ Công an	Bác sĩ	Y khoa	002512/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)

<i>TT</i>	<i>Họ tên</i>	<i>Ngày sinh</i>	<i>CCCD</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Nơi cấp</i>	<i>Chức danh CM</i>	<i>Phạm vi hành nghề</i>	<i>Số ký hiệu GPHN</i>	<i>Ngày cấp GPHN</i>	<i>Thời hạn GPHN</i>	<i>Ghi chú</i>
28	Trần Thị Thơ	24/02/2001	066301000477	16/01/2026	Bộ Công an	Bác sĩ	Y khoa	002513/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
29	Lê Thị Liễu Linh	17/06/2003	066303013158	31/05/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Điều dưỡng	Điều dưỡng	002514/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
30	Phạm Thị Huyền Trinh	06/10/2001	066301007497	27/12/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Bác sĩ	Y khoa	002515/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
31	Lương Thị Mỹ Lam	17/12/2001	054301006808	04/11/2022	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Bác sĩ	Y khoa	002516/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
32	Rmah Chuk	23/11/2003	064203004755	29/04/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Điều dưỡng	Điều dưỡng	002517/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
33	Nguyễn Hồng Lâm	22/03/2001	066201007924	24/06/2026	Bộ Công an	Bác sĩ	Y khoa	002518/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
34	Nguyễn Thị Cẩm Vân	09/03/1999	066199001069	13/05/2024	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Bác sĩ	Y khoa	002519/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)

<i>TT</i>	<i>Họ tên</i>	<i>Ngày sinh</i>	<i>CCCD</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Nơi cấp</i>	<i>Chức danh CM</i>	<i>Phạm vi hành nghề</i>	<i>Số ký hiệu GPHN</i>	<i>Ngày cấp GPHN</i>	<i>Thời hạn GPHN</i>	<i>Ghi chú</i>
35	Lê Văn Tài	20/05/2001	066201000904	10/05/2026	Bộ Công an	Bác sĩ	Y khoa	002520/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
36	Đỗ Thị Bảo Uyên	10/05/2001	070301006638	16/05/2026	Bộ Công an	Bác sĩ	Y khoa	002521/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
37	Nguyễn Thị Tường Vi	24/11/1997	054197006220	22/11/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Bác sĩ	Chuyên khoa Nội khoa	002522/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
38	Bùi Minh Quyền	12/10/1987	052087005956	12/08/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Y sĩ	Y học cổ truyền	002523/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
39	Lâm Thị Vân	29/12/1989	067189004551	12/08/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Y sĩ	Y học cổ truyền	002524/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
40	Nguyễn Quốc Huy	22/04/2001	054201007640	28/04/2026	Bộ Công an	Bác sĩ	Y khoa	002525/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
41	Nguyễn Ngọc Đại	24/10/2001	054201008716	28/06/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Bác sĩ	Y khoa	002526/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)

<i>TT</i>	<i>Họ tên</i>	<i>Ngày sinh</i>	<i>CCCD</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Nơi cấp</i>	<i>Chức danh CM</i>	<i>Phạm vi hành nghề</i>	<i>Số ký hiệu GPHN</i>	<i>Ngày cấp GPHN</i>	<i>Thời hạn GPHN</i>	<i>Ghi chú</i>
42	Bùi Thanh Thúy	11/03/2002	067302006890	26/08/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Điều dưỡng	Điều dưỡng	002527/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
43	Nguyễn Minh Tiến	10/08/2001	067201007098	17/07/2026	Bộ Công an	Bác sĩ	Y khoa	002528/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
44	Lê Nguyễn Minh Nhật	10/04/2001	054301001519	03/03/2026	Bộ Công an	Bác sĩ	Y khoa	002529/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
45	Hoàng Thị Mỹ Hạnh	21/03/2003	066303000496	14/03/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Kỹ thuật y	Xét nghiệm Y học	002530/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
46	H Ky Ria Byă	06/12/2003	066303012332	12/08/2022	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Điều dưỡng	Điều dưỡng	002531/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
47	Lý Linh Chuyên	30/10/2004	066304015600	12/05/2025	Bộ Công an	Điều dưỡng	Điều dưỡng	002532/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
48	Trình Công Nguyễn	09/12/2001	066201007832	20/08/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Bác sĩ	Răng hàm mặt	002533/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)

<i>TT</i>	<i>Họ tên</i>	<i>Ngày sinh</i>	<i>CCCD</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Nơi cấp</i>	<i>Chức danh CM</i>	<i>Phạm vi hành nghề</i>	<i>Số ký hiệu GPHN</i>	<i>Ngày cấp GPHN</i>	<i>Thời hạn GPHN</i>	<i>Ghi chú</i>
49	Lương Hoàng Long	10/04/2001	067201001998	23/03/2026	Bộ Công an	Bác sĩ	Y khoa	002534/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
50	Phan Thị Phước Thảo	08/07/2001	045301002546	30/06/2026	Bộ Công an	Bác sĩ	Y khoa	002535/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
51	Võ Thị Hồng Mến	13/12/2001	066301001546	25/04/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Bác sĩ	Y khoa	002536/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
52	Lê Trần Minh Quan	26/05/2004	066204007815	30/08/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Y sĩ	Y học cổ truyền	002537/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
53	Nguyễn Thị Diễm Phúc	16/08/2003	054303003156	13/04/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Điều dưỡng	Điều dưỡng	002538/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
54	Lữ Thị Diệu Linh	05/05/2003	067303004362	02/10/2025	Bộ Công an	Điều dưỡng	Điều dưỡng	002539/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
55	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	28/01/2001	067301005011	09/01/2026	Bộ Công an	Điều dưỡng	Điều dưỡng	002540/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)

<i>TT</i>	<i>Họ tên</i>	<i>Ngày sinh</i>	<i>CCCD</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Nơi cấp</i>	<i>Chức danh CM</i>	<i>Phạm vi hành nghề</i>	<i>Số ký hiệu GPHN</i>	<i>Ngày cấp GPHN</i>	<i>Thời hạn GPHN</i>	<i>Ghi chú</i>
56	Nguyễn Duy Phúc	20/03/1997	066097008039	12/01/2022	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Y sĩ	Đa khoa	002541/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
57	Nguyễn Đình Quốc Việt	20/12/2001	066201012749	10/05/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Bác sĩ	Y khoa	002542/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
58	Nguyễn Ngọc Thủy Tiên	12/06/2003	056303002587	21/04/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Điều dưỡng	Điều dưỡng	002543/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
59	Hoàng Phạm Quốc Khuyến	12/11/1999	066099006900	05/02/2025	Bộ Công an	Y sĩ	Đa khoa	002544/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
60	Huỳnh Ngọc Lan Anh	16/10/2003	054303002454	24/03/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Điều dưỡng	Điều dưỡng	002545/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
61	Trần Văn Anh	10/10/1998	066098005935	26/09/2024	Bộ Công an	Y sĩ	Đa khoa	002546/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
62	Lê Đình Dương	06/03/2001	054201008769	17/12/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Bác sĩ	Y khoa	002547/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)

<i>TT</i>	<i>Họ tên</i>	<i>Ngày sinh</i>	<i>CCCD</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Nơi cấp</i>	<i>Chức danh CM</i>	<i>Phạm vi hành nghề</i>	<i>Số ký hiệu GPHN</i>	<i>Ngày cấp GPHN</i>	<i>Thời hạn GPHN</i>	<i>Ghi chú</i>
63	Trần Thị Như Quỳnh	21/06/2002	054302001419	12/01/2022	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Điều dưỡng	Điều dưỡng	002548/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
64	Trần Ngọc Hải	05/08/2001	042201005582	06/07/2026	Bộ Công an	Bác sĩ	Y khoa	002549/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
65	Y Châu Du	04/10/2000	066200008387	29/09/2025	Bộ Công an	Điều dưỡng	Điều dưỡng	002550/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
66	H La Na Ayün	25/06/2001	066301009588	16/05/2025	Bộ Công an	Điều dưỡng	Điều dưỡng	002551/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
67	H Ngot Êñuôl	15/03/2002	066302016806	27/12/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Kỹ thuật y	Xét nghiệm Y học	002552/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
68	H Đing Byă	08/05/2003	066303004199	29/04/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Điều dưỡng	Điều dưỡng	002553/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
69	Trương Minh Nhã	21/01/2000	054200006496	28/01/2025	Bộ Công an	Bác sĩ	Y khoa	002554/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)

<i>TT</i>	<i>Họ tên</i>	<i>Ngày sinh</i>	<i>CCCD</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Nơi cấp</i>	<i>Chức danh CM</i>	<i>Phạm vi hành nghề</i>	<i>Số ký hiệu GPHN</i>	<i>Ngày cấp GPHN</i>	<i>Thời hạn GPHN</i>	<i>Ghi chú</i>
70	Trần Thị Ngọc Linh	02/05/2001	042301009386	08/01/2026	Bộ Công an	Bác sĩ	Y khoa	002555/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
71	Nguyễn Như Lộc	31/07/1995	066095001030	13/04/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Y sĩ	Đa khoa	002556/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
72	H Uy Mlô	01/03/2002	066302004221	24/06/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Điều dưỡng	Điều dưỡng	002557/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
73	Nguyễn Văn Tú	27/03/2000	066200012895	02/04/2025	Bộ Công an	Y sĩ	Đa khoa	002558/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
74	H Nhan Ktla	10/08/2000	066300006001	29/05/2025	Bộ Công an	Bác sĩ	Y học cổ truyền	002559/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
75	Trần Thị Thu Chi	04/05/1998	067198005772	12/08/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Bác sĩ	Y khoa	002560/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
76	Nguyễn Phạm Minh Thư	02/04/1997	066197002693	24/07/2022	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Hộ sinh	Hộ sinh	002561/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)

<i>TT</i>	<i>Họ tên</i>	<i>Ngày sinh</i>	<i>CCCD</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Nơi cấp</i>	<i>Chức danh CM</i>	<i>Phạm vi hành nghề</i>	<i>Số ký hiệu GPHN</i>	<i>Ngày cấp GPHN</i>	<i>Thời hạn GPHN</i>	<i>Ghi chú</i>
77	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	20/11/2004	066304008581	31/05/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Điều dưỡng	Điều dưỡng	002562/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
78	Phan Thị Thanh Tuyền	15/01/2000	054300009178	28/02/2026	Bộ Công an	Điều dưỡng	Điều dưỡng	002563/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
79	H Ly Mlô	10/03/1996	066196009821	09/08/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Điều dưỡng	Điều dưỡng	002564/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
80	Nguyễn Nhật Thiên Trang	03/01/2001	066301003931	12/12/2025	Bộ Công an	Bác sĩ	Y học dự phòng	002565/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
81	Nguyễn Thị Minh Thu	10/03/2003	066303006722	12/08/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Điều dưỡng	Điều dưỡng	002566/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
82	Nguyễn Thị Thom	03/12/1990	024190008244	28/06/2022	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Điều dưỡng	Điều dưỡng	002567/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
83	Nguyễn Thị Cẩm Ly	20/01/2003	051303010831	31/05/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Kỹ thuật y	Xét nghiệm Y học	002568/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)

<i>TT</i>	<i>Họ tên</i>	<i>Ngày sinh</i>	<i>CCCD</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Nơi cấp</i>	<i>Chức danh CM</i>	<i>Phạm vi hành nghề</i>	<i>Số ký hiệu GPHN</i>	<i>Ngày cấp GPHN</i>	<i>Thời hạn GPHN</i>	<i>Ghi chú</i>
84	H' Trâm Ksor	07/01/2002	066302002497	03/05/2023	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Điều dưỡng	Điều dưỡng	002569/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
85	Huỳnh Thị Hồng Ly	21/06/2000	054300004690	18/07/2025	Bộ Công an	Bác sĩ	Y khoa	002570/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
86	Phạm Thị Ngọc Hiền	30/12/2001	054301009941	08/05/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Bác sĩ	Y khoa	002571/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
87	Nguyễn Thị Thủy Nguyên	29/06/1998	066198012836	27/12/2021	Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	Bác sĩ	Y khoa	002572/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)
88	Phan Thị Hoàng Đức	01/07/1996	221419518	19/11/2013	Phú Yên	Bác sĩ	Y khoa	002573/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (thay đổi chức danh)
89	Mai Khanh	03/08/2001	066301012675	10/07/2026	Bộ Công an	Bác sĩ	Răng hàm mặt	002574/ĐL-GPHN	27/10/2026	27/10/2031	Cấp mới (lần đầu)

Danh sách bao gồm 89 cá nhân./.

Phụ lục II
DANH SÁCH THU HỒI
CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ/GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TUẦN 43 NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Quyết định /QĐ-SYT ngày tháng 10 năm 2026 của Sở Y tế)

<i>TT</i>	<i>Họ tên</i>	<i>Ngày sinh</i>	<i>CCCD</i>	<i>Số CCHN/GPHN</i>	<i>Ngày cấp CCHN/GPHN</i>	<i>Văn bằng CM/Chức danh</i>	<i>Phạm vi hành nghề</i>	<i>Lý do thu hồi</i>
1	Bùi Thị Phượng Vĩ	15/10/1997	066197008072	002439/ĐL- GPHN	05/10/2026	Y sĩ	Y học cổ truyền	Người hành nghề được cấp lại GPHN hoặc cấp mới GPHN do thay đổi chức danh chuyên môn
2	Phạm Thị Yến	08/12/1988	064188000294	002449/ĐL- GPHN	05/10/2026	Điều dưỡng	Điều dưỡng	Người hành nghề được cấp lại GPHN hoặc cấp mới GPHN do thay đổi chức danh chuyên môn

<i>TT</i>	<i>Họ tên</i>	<i>Ngày sinh</i>	<i>CCCD</i>	<i>Số CCHN/GPHN</i>	<i>Ngày cấp CCHN/GPHN</i>	<i>Văn bằng CM/Chức danh</i>	<i>Phạm vi hành nghề</i>	<i>Lý do thu hồi</i>
3	Hoàng Thị Thủy An	02/02/1992	066192006991	09583/ĐL-CCHN	29/04/2021	Điều dưỡng	Điều dưỡng	Người hành nghề được cấp lại GPHN hoặc cấp mới GPHN do thay đổi chức danh chuyên môn
4	Phạm Thị Thùy Mỹ	09/03/1995	221399056	002791/PY-CCHN	07/05/2018	Kỹ thuật viên	Kỹ thuật viên xét nghiệm	Người hành nghề được cấp lại GPHN hoặc cấp mới GPHN do thay đổi chức danh chuyên môn
5	Lê Thị Thùy Trang	03/09/1994	221374960	002427/PY-CCHN	09/12/2016	Kỹ thuật viên	Kỹ thuật viên xét nghiệm	Người hành nghề được cấp lại GPHN hoặc cấp mới GPHN do thay đổi chức danh chuyên môn

<i>TT</i>	<i>Họ tên</i>	<i>Ngày sinh</i>	<i>CCCD</i>	<i>Số CCHN/GPHN</i>	<i>Ngày cấp CCHN/GPHN</i>	<i>Văn bằng CM/Chức danh</i>	<i>Phạm vi hành nghề</i>	<i>Lý do thu hồi</i>
6	Phan Thị Hoàng Đức	01/07/1996	221419518	002798/PY- CCHN	05/07/2018	Y sĩ	Tham gia sơ cứu ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh thông thường theo quy định tại Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bác sỹ, bác sỹ y học dự phòng, y sỹ.	Người hành nghề được cấp lại GPHN hoặc cấp mới GPHN do thay đổi chức danh chuyên môn

Danh sách bao gồm 06 cá nhân./.